TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN BÌNH TÂN** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1008/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 30-7-2020
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Võ Phương Trang.

Ông Lê Văn Khanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thanh Vân - Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân tham gia phiên tòa: Ông Bạch Ngọc Hiếu – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1277/2019/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2019 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 27/2020/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Mỹ D, sinh năm 1993;

Địa chỉ: Số 191 đường G, phường H, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Duy N, sinh năm 1991;

Địa chỉ: Số 37/23 đường H, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 12/8/2019, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ D trình bày: bà và ông Nguyễn Duy N quen biết nhau, sau thời gian tìm hiểu thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Cù Bị, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận kết hôn số

107 ngày 12/12/2016. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc nhưng sau đó giữa vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm sống, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn nên hay cãi vã nhau. Hai vợ chồng nhiều lần cố gắng hòa giải nhưng không có kết quả, đến nay tình cảm không còn nên bà D yêu cầu ly hôn với ông N.

Tại bản tự khai ngày 05/12/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Duy N trình bày: Ông thống nhất với bà D về nguyên nhân và điều kiện kết hôn; thừa nhận thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, về sau phát sinh mâu thuẫn do bà D thường đi làm về khuya và trong người có hơi men nên ông có lớn tiếng với bà D. Hiện tại ông N vẫn còn tình cảm với bà D nên không đồng ý ly hôn.

Bà D và ông N cùng xác nhận:

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Bà D có đơn xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ kiện. Ông N vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật dân sự như: thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp; tiến hành xác minh thu thập chứng cứ. Thời hạn chuẩn bị xét xử chưa đảm bảo theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn không thực hiện đúng Điều 70, 72, 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Căn cứ các Điều 131, Điều 9, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Trần Thị Mỹ D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Nguyễn Duy N. Bị đơn ông Nguyễn Duy N cư trú tại quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt; Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 107 do Ủy ban nhân dân xã Cù Bị, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 12 năm 2016 xác định quan hệ hôn nhân giữa bà D và ông N là hợp pháp.

Bà D xác định không còn tình cảm với ông N, nguyên nhân do vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm sống, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn nên hay cãi vã; ông N thường xuyên dùng bạo lực với bà dẫn đến vợ chồng không thể sống chung nên bà đã dọn ra ngoài sống từ tháng 10 năm 2017. Qua nhiều lần hòa giải Bà D vẫn cương quyết giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông N.

Ông N trình bày vẫn còn thương vợ, muốn được hòa giải để cùng bà D xây dựng hạnh phúc gia đình, nhưng không đưa ra được biện pháp để vợ chồng đoàn tụ, không có hành động nào để chứng minh tình cảm và thiện chí hàn gắn gia đình của minh.

Như vậy, có cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng của bà D và ông N đã lâm vào trình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, việc bà D yêu cầu được ly hôn với ông N phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Bà D và ông N xác nhận không có con chung.

[5] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[8] Về án phí: Bà Trần Thị Mỹ D phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 8, 9, 19, 51, 53, 56 và Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Mỹ D.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Mỹ D được ly hôn với ông Nguyễn Duy N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 107 do Ủy ban nhân dân xã Cù Bị, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 12 năm 2016 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí:

Bà Trần Thị Mỹ D phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số AA/2019/0008275 ngày 06 tháng 9 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà D đã nộp đủ.

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Minh Tâm